

Bản án số: 16/2020/DS-PT

Ngày 13 - 02 - 2020

V/v Tranh chấp hợp đồng góp hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dũ

Các Thẩm phán: 1/ Ông Nguyễn Hoàng Thành

2/ Bà Trương Tố Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Út - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Tăng Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 13 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 178/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 12 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 48/2019/DS-ST, ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 271/2019/QĐ-PT ngày 19 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà A, sinh năm 1978. Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.(Vắng mặt)

Bà A ủy quyền cho ông B, sinh năm 1993. Địa chỉ: ấp H, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Văn bản ủy quyền ngày 02/01/2020) (Có mặt)

- Bị đơn:

1. Bà C, sinh năm 1965 (Vắng mặt)

2. Ông D, sinh năm 1968 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

* Người đại diện theo ủy quyền của bà C: Bà E, sinh năm 1989. Địa chỉ: ấp X, thị trấn Phú Lộc, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.(Có mặt)

- Người kháng cáo: của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà E

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ kiện được tóm tắt như sau:

- Nguyên đơn bà A trình bày:

Bà A có tham gia dây hụi do vợ chồng bà C và ông D làm chủ, dây hụi 1.000.000 đồng, khai ngày 20/5/2009 âm, 3 tháng khai lần, có tổng cộng 34 phần, bà A tham gia một phần. Bà A đóng hụi sống được 29 lần, đến lần 30 thì hốt hụi vào ngày 20/6/2016 âm, số tiền hốt hụi là 33.400.000 sau khi trừ tiền hụi sống 4 lần và tiền đầu thảo 500.000 đồng thì còn lại 28.900.000 đồng. Nhưng cho đến nay bà C và ông D vẫn không giao tiền hụi cho bà A. Thực tế dây hụi này bà C chỉ đứng ra khai tới kỳ thứ 28 thì bà C ngưng khai và bỏ đi Thành phố Hồ Chí Minh làm thuê. Các kỳ khai hụi tiếp theo thì do con gái bà C là F đứng ra khai tiếp cho đến khi dây hụi này mãn. Sau khi dây hụi này mãn thì phía bà C có về để thỏa thuận với bà A số tiền hốt hụi. Tại buổi hòa giải ở ấp T thì phía bà C đồng ý trả số tiền còn thiếu và xin trả dần nhưng bà A không đồng ý nên khởi kiện ra Tòa án. Do dây hụi này bà C chỉ khai đến kỳ 28 các kỳ còn lại không phải bà C đứng ra khai nên nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi chỉ yêu cầu bà C trả số tiền hụi đến kỳ 28. Theo thỏa thuận của các bên thì tiền đầu thảo là 500.000 đồng nên đồng ý cản trừ tiền đầu thảo cho bị đơn còn lại số tiền là 27.500.000 đồng.

Nay bà A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà C và ông D trả cho bà A số tiền hụi sống của 28 kỳ, trừ tiền đầu thảo là 500.000 đồng, còn lại số tiền là 27.500.000 đồng và yêu cầu tính tiền lãi kể từ ngày mãn hụi là ngày 20/08/2017 âm đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà C là bà E trình bày:

Bà có làm chủ dây hụi 1.000.000 đồng, khai ngày 20/05/2009 âm, hụi mùa 03 tháng khai lần, gồm có 34 phần. Trong đó bà A tham gia 01 phần, hụi khai đến kỳ 28 thì ngưng, lý do những người tham gia hụi bỏ lời cao và hốt hụi nhưng không đóng lại và bà cũng không có khả năng tiếp tục khai. Từ khi ngưng khai hụi thì bà bỏ đi Thành phố Hồ Chí Minh để làm thuê kiếm tiền về trả nợ. Trong dây hụi này bà A đóng được 28 lần hụi sống với số tiền 5.200.000 đồng. Sau khi ngưng khai hụi bà có đến gặp phía bà A để thỏa thuận trả lại tiền vốn 5.200.000 đồng nhưng bà A không đồng ý. Nay bà đồng ý trả bà A với số tiền tổng cộng 7.000.000 đồng xem như tiền lời cho bà A. Đối với yêu cầu của bà A về việc buộc bà trả số tiền là 27.500.000 đồng và tính lãi theo quy định thì bà không đồng ý.

Khi bà mở dây hụi này thì chồng bà là ông D có biết nhưng hiện nay chồng bà bỏ địa phương đi làm ở Phan Thiết nhưng không biết địa chỉ cụ thể, từ khi đi đến nay chồng bà có liên lạc về nhà nhưng rất ít. Nay bà đồng ý đứng ra trả số nợ này mà không yêu cầu ông D có trách nhiệm cùng trả với bà.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết như sau:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, Khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 468, Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 24, Điều 26, Điều 27 và Điều 29 Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biểu, phường; khoản 1 Điều 27 Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP

ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ tịch, biểu phưởng; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A.

Buộc bị đơn bà C và ông D có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn bà A tổng số tiền còn nợ 32.985.600 đồng (ba mươi hai triệu chín trăm tám mươi lăm ngàn sáu trăm đồng), trong đó tiền hạn là 27.500.000 đồng và tiền lãi là 5.485.600 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

* Ngoài ra cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

* Ngày 25/10/2019, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà E có đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số 48/2019/DS-ST, ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng đồng ý cho bị đơn bà C trả cho nguyên đơn bà A số tiền hạn gốc là 5.200.000 đồng và bị đơn đồng ý trả lãi từ ngày 20/8/2017 (AL, nhằm ngày 09/10/2017 DL) đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất quy định của pháp luật.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm; Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà E, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà E là đúng theo quy định

tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định.

[1.2] Tại phiên tòa hôm nay các đương sự thực hiện ủy quyền đúng theo quy định của pháp luật và tất cả các đương sự có mặt tại phiên tòa. Riêng ông D vắng mặt, đây là phiên tòa xét xử lần thứ 2, cho nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông D theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận, bà A có tham gia chơi dây hội 1.000.000 đồng, do vợ chồng bà C và ông D làm chủ hội, hội khai ngày 20/5/2009 (AL), hội 03 tháng khai 01 lần và có 34 người tham gia, bà A tham gia chơi 01 chân hội, bà A đóng hội sống được 28 kỳ, đến kỳ thứ 28 thì bà A hốt hội, sau khi trừ các chi phí thì bà C và ông D phải trả cho bà A số tiền hội là 27.500.000 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì sự việc trên không cần phải chứng minh. Tuy nhiên, sau khi bà A hốt hội thì bà C và ông D không chung tiền hội cho bà A, nên bà A mới khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông D và bà C trả số tiền nợ hội là 27.500.000 đồng. Tuy nhiên, bà C chỉ thừa nhận bà A chỉ đóng được số tiền hội sống là 5.200.000 đồng, nên bà C chỉ đồng ý trả số tiền nợ hội mà bà A đã đóng là 5.200.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn thì thấy:

[3.1] Sự việc bà A có tham gia chơi dây hội 1.000.000 đồng do bà C và ông D mở hội và đóng được 28 lần hội sống, đến kỳ thứ 28 bà A hốt hội, nhưng bà C và ông D không chung tiền hội thì sự việc này là có thật trên thực tế, các bên đương sự đều thừa nhận nên không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy, việc các bên tổ chức và tham gia hội là giao dịch dân sự trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc nên phù hợp theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, bị đơn kháng cáo cho rằng, nguyên đơn chỉ đóng được số tiền hội là 5.200.000 đồng, nên không đồng ý trả số tiền 27.500.000 đồng là không đúng, vì việc các bên tham gia chơi hội nhằm mục đích phát sinh lợi nhuận, trên cơ sở ý chí tự nguyện của các bên, và bà C và ông D cũng hưởng được tiền hoa hồng khi hội viên hốt hội. Theo quy định tại Điều 24 của Nghị định 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hội, biêu, phường *“Họ hưởng hoa hồng là họ mà theo sự thoả thuận giữa những người tham gia họ, chủ họ có trách nhiệm thu phần họ của các thành viên góp họ để giao cho thành viên được lĩnh họ. Thành viên được lĩnh họ phải trả lãi cho các thành viên khác và phải trả một khoản hoa hồng cho chủ họ. Mức hoa hồng do những người tham gia họ thoả thuận”*.

Trong quá trình tham gia chơi hội, thì nguyên đơn đã thực hiện nghĩa vụ đóng tiền hội của mình đầy đủ, số tiền lãi mà hội viên có hội sống được hưởng là do các hội viên đã hốt đóng hội chết chi trả theo thỏa thuận của mỗi lần khai hội; chủ hội chỉ là người gom hội và giao tiền lại cho các hội viên được lãnh mà không phải chi trả lãi. Đối với dây hội này bị ngưng (hay còn gọi là bể hội) là do lỗi của bà C không gom được hội chết, nên bà C phải có trách nhiệm trả cho bà A số tiền hội sống đã đóng và tiền lãi hội bà A đương nhiên được hưởng từ những hội viên đã hốt trước đó đóng lại. Do đó, đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn bà C và ông D có trách nhiệm trả số tiền hội còn nợ là 27.500.000 đồng sau

khi trừ 500.000 đồng tiền đầu thảo là có căn cứ, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3.2] Đối với số tiền lãi Tòa án cấp sơ thẩm xác định kể từ ngày 20/8/2017 (AL) là đúng theo quy định tại Điều 29 Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP, ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về hộ, hui, biêu, phường. Tại đơn kháng cáo của bị đơn, thì bị đơn cũng đồng ý tính lãi suất kể từ ngày 20/8/2017 (AL), tức là thời điểm bị đơn có nghĩa hui trả tiền hui cho nguyên đơn. Do đó, việc cấp sơ thẩm tính lãi suất kể từ ngày 20/8/2017 là có cơ sở.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Án phí phúc thẩm: Bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0009838, ngày 29/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà C (do bà E làm đại diện kháng cáo).

2/- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 48/2019/DS-ST, ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng, phần tuyên xử như sau:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, Khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 468, Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 24, Điều 26, Điều 27 và Điều 29 Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hộ, hui, biêu, phường; khoản 1 Điều 27 Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ hui, biêu phường; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A.

Buộc bị đơn bà C và ông D có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn bà A tổng số tiền còn nợ 32.985.600 đồng (ba mươi hai triệu chín trăm tám mươi lăm ngàn sáu trăm đồng), trong đó tiền hui là 27.500.000 đồng và tiền lãi là 5.485.600 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bị đơn bà C và ông D chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.649.280 đồng (một triệu sáu trăm bốn mươi chín ngàn hai trăm tám mươi đồng).

+ Nguyên đơn bà A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà A được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 885.000 đồng (tám trăm tám mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0008176, ngày 13/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng.”

3/- Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà C phải chịu là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0009838, ngày 29/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bị đơn đã thực hiện xong.

4/- Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Dũ